

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1. A. sword B. remove C. absorb D. normal

- A. sword /swɔ:rd/
B. remove /rɪ'mu:v/
C. absorb /əb'zɔ:rb/
D. normal /'nɔ:rml/

Đáp án: B. remove

Question 2. A. honest B. hour C. hotel D. honor

- A. honest /'ɒnɪst/
B. hour /aʊər/
C. hotel /həʊ'tel/
D. honor /'ɒnər/

Đáp án: C. hotel

Giải thích: Chữ "h" trong "hotel" được phát âm /h/, trong khi ở những từ khác, "h" là âm câm (không được phát âm).

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in following questions.

Question 3. A. interview B. shortage C. applicant D. supportive

Question 3: A. interview, B. shortage, C. applicant, D. supportive

- A. interview /'ɪntəvjʊ:/
B. shortage /'ʃɔ:tɪdʒ/
C. applicant /'æplɪkənt/
D. supportive /sə'pɔ:tɪv/

Khác biệt: D. supportive (Trọng âm ở âm tiết thứ hai)

Question 4. A. fashionable B. compliment C. suppose D. absolute

Question 4: A. fashionable, B. compliment, C. suppose, D. absolute

- A. fashionable /'fæʃənəbl/
B. compliment /'kɒmplɪmənt/
C. suppose /sə'pəʊz/
D. absolute /'æbsəlu:t/

Khác biệt: C. suppose (Trọng âm ở âm tiết thứ hai)

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5. Tourists are encouraged to reduce their _____ by using public transportation or walking instead of driving.

A. carbon footprint B. travel time C. ticket prices D. luggage weight

Question 5. Tourists are encouraged to reduce their _____ by using public transportation or walking instead of driving.

A. carbon footprint (lượng khí thải carbon)

B. travel time (thời gian di chuyển)

C. ticket prices (giá vé)

D. luggage weight (trọng lượng hành lý)

Đáp án: A. carbon footprint

Giải thích: "Carbon footprint" (lượng khí thải carbon) đề cập đến tổng lượng khí nhà kính được sản xuất bởi các hoạt động của con người. Sử dụng phương tiện công cộng hoặc đi bộ giúp giảm lượng khí thải này.

Question 6. Next year, she _____ her degree and _____ her new job as a software developer.

A. will complete / starts

B. has completed / started

C. will have completed / will start

D. completed / starting

Question 6. Next year, she _____ her degree and _____ her new job as a software developer.

A. will complete / starts

B. has completed / started

C. will have completed / will start

D. completed / starting

Đáp án: C. will have completed / will start

Giải thích: Thì tương lai hoàn thành ("will have completed") được dùng để diễn tả một hành động sẽ hoàn thành trước một thời điểm trong tương lai. Dấu hiệu: "Next year" (năm sau) cho biết hành động này xảy ra trong tương lai.

Question 7. Nam thinks studying in the morning is _____ than at night because he feels more focused.

A. more effective

B. most effective

C. so effective

D. the most effective

Nam thinks studying in the morning is _____ than at night because he feels more focused.

(Nam nghĩ rằng học vào buổi sáng _____ hơn buổi tối vì anh ấy cảm thấy tập trung hơn.)

A. more effective - hiệu quả hơn

B. most effective - hiệu quả nhất

C. so effective - rất hiệu quả

D. the most effective - hiệu quả nhất

Giải thích: Vì so sánh giữa buổi sáng và buổi tối, nên phải dùng so sánh hơn, chọn "more effective".

Question 8. If you _____ breakfast today, you _____ hungry before lunch and might not concentrate well.

A. skip/will be

B. skips/are

C. skipping/will being

D. will skip/be

A. skip/will be

(Nếu bạn **bỏ qua** bữa sáng hôm nay, bạn **sẽ** đói trước bữa trưa và có thể không tập trung tốt.)

Nếu sự việc ở hiện tại xảy ra, thì kết quả trong tương lai sẽ là thế nào.

Question 9. Anna and Emma are discussing their plans.

- Anna: "How about going for a hike this Saturday, Emma?"

- Emma: "_____"

A. That sounds great!

B. Yes, I can swim.

C. Well done!

D. I'm not sure if it's hot.

Anna và Emma: "Chúng ta đi leo núi vào thứ Bảy này nhé, Emma?"

A. Nghe hay đấy!

B. Vâng, tôi có thể bơi.

C. Làm tốt lắm!

D. Tôi không chắc nếu trời nóng.

Emma: A. Nghe hay đấy!

Giải thích: Câu trả lời thể hiện sự hứng thú với kế hoạch.

Question 10. The woman _____ gives me violin lessons live in this apartment.

A. whom

B. who

C. which

D. whose

The woman _____ gives me violin lessons lives in this apartment.

B. who

Cấu trúc: Mệnh đề quan hệ xác định với "who" chỉ người là chủ ngữ.

Giải thích: "Who" được dùng để chỉ người phụ nữ dạy violin, người này là chủ ngữ của mệnh đề.

Question 11. A robot can do _____ different things from looking after a baby to building a house.

A. many

B. much

C. a lot

D. a little

A robot can do _____ different things from looking after a baby to building a house.

Đáp án: A. many

Cấu trúc: "do many + danh từ số nhiều"

Giải thích: "Many" được dùng với danh từ số nhiều (things).

Dịch: Một robot có thể làm nhiều việc khác nhau, từ chăm sóc trẻ em đến xây dựng nhà.

Question 12. I think country life is so boring and _____ because you're not close to shops and services.

A. inconvenient

B. comfortable

C. peaceful

D. unhealthy

I think country life is so boring and _____ because you're not close to shops and services.

Dịch: Tôi nghĩ rằng cuộc sống ở nông thôn thật nhàm chán và _____ vì bạn không gần gũi với các cửa hàng và dịch vụ.

A. inconvenient (bất tiện)

B. comfortable (thoải mái)

C. peaceful (hòa bình)

D. unhealthy (không lành mạnh)*

Đáp án: A. inconvenient

Giải thích: "Inconvenient" (bất tiện) mô tả sự khó khăn khi không gần cửa hàng.

Read the following announcement and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 13 to 16.

THE FUTURE OF TRANSPORTATION

The Future of Transportation: In the future, transportation is expected to change dramatically. People might travel (13) _____ flying cars and high-speed trains. Cities will likely have (14) _____ advanced public transit systems that are both efficient and eco-friendly. With these innovations, the way we travel will become faster and more (15) _____ with new technologies. However, it is important to remember that (16) _____ safety must always be a priority as we embrace new technologies.

Question 13: A. by

B. with

C. on

D. in

- Question 14: A. a B. an C. the D. no article
 Question 15: A. filled B. full C. equipped D. improved
 Question 16: A. technology B. technological C. technologically D. technologist

Câu 13:

Câu: "People might travel (13) _____ flying cars and high-speed trains." (Mọi người có thể đi lại bằng ô tô bay và tàu cao tốc.)

Giải thích: Giới từ "by" thường được dùng để chỉ phương tiện di chuyển (by car, by train, by plane). Trong câu này, "by flying cars and high-speed trains" là cách diễn đạt chính xác. Đáp án đúng là **A. by**.

Câu 14:

Câu: "Cities will likely have (14) _____ advanced public transit systems that are both efficient and eco-friendly."

Cities will likely have the advanced public transit systems": các hệ thống giao thông công cộng tiên tiến cụ thể mà thành phố sẽ có.

Câu 15:

Câu: "With these innovations, the way we travel will become faster and more (15) _____ with new technologies." (Với những đổi mới này, cách chúng ta di chuyển sẽ nhanh hơn và được cải thiện hơn với các công nghệ mới.)

Giải thích: "Improved" có nghĩa là "được cải thiện," phù hợp với nghĩa trong câu nói về việc cách thức di chuyển sẽ trở nên tốt hơn. Đáp án đúng là **D. improved**.

Câu 16:

Câu: "However, it is important to remember that (16) _____ safety must always be a priority as we embrace new technologies." (Tuy nhiên, điều quan trọng cần nhớ là sự an toàn về mặt công nghệ luôn phải là ưu tiên khi chúng ta đón nhận các công nghệ mới.)

Giải thích: "Technological safety" là cụm từ đúng để nói về "sự an toàn liên quan đến công nghệ." Ở đây, "technological" là tính từ mô tả "safety." Đáp án đúng là **B. technological**.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 17 to 18.

Question 17: Put the sentences (a-c) in the correct order, then fill in the blank to make a logical text.

I tried to set up a new social media account yesterday. It didn't go as smoothly as I hoped. _____.

- a. After finally verifying my email, I discovered that I had forgotten my password.
 b. I completed the registration process quickly but faced issues.
 c. I received an error message when I tried to log in.

A. b-c-a B. a-c-b C. c-b-a D. b-a-c

Question 18: Choose the sentence that can end the text (in Question 17) most appropriately.

- A. Eventually, I managed to reset my password and access my account.
 B. I decided to contact customer support for help.
 C. I then realized I had entered the wrong email address.
 D. The website was down for maintenance.

Câu hỏi 17:

Chúng ta cần giải thích vì sao thứ tự **b-c-a** lại hợp lý.

Câu b: "Tôi đã hoàn thành quá trình đăng ký một cách nhanh chóng nhưng gặp phải vấn đề."

Câu này nói về quá trình đăng ký tài khoản. Đây là bước đầu tiên khi người dùng tạo tài khoản mới. Sau khi hoàn thành quá trình đăng ký, vấn đề bắt đầu xảy ra, nên câu này đứng đầu là hợp lý.

Câu c: "Tôi nhận được thông báo lỗi khi cố gắng đăng nhập."

Sau khi đã hoàn tất đăng ký, người dùng sẽ cố gắng đăng nhập. Tuy nhiên, họ gặp lỗi khi làm điều này. Do đó, câu này phải đứng sau câu **b**.

Câu a: "Sau khi cuối cùng xác minh xong email, tôi phát hiện ra rằng mình đã quên mật khẩu."

Sau khi gặp lỗi đăng nhập, người dùng xác minh email của mình nhưng lại nhận ra rằng họ đã quên mật khẩu. Đây là giai đoạn cuối cùng trong chuỗi sự kiện.

Thứ tự **b-c-a** mô tả một cách rõ ràng và hợp lý quá trình từ đăng ký tài khoản, gặp lỗi đăng nhập, rồi đến việc nhận ra rằng đã quên mật khẩu. Vì vậy, **đáp án A (b-c-a)** là hợp lý nhất.

Câu hỏi 18:

Sau khi đã sắp xếp các câu cho câu 17, đoạn văn nói về việc gặp lỗi đăng nhập và quên mật khẩu. Vì vậy, kết luận hợp lý nhất sẽ là giải quyết vấn đề này.

A: "Cuối cùng, tôi đã khôi phục mật khẩu và truy cập được tài khoản."

Câu này đưa ra một kết luận hợp lý cho tình huống. Sau khi nhận ra đã quên mật khẩu, người dùng khôi phục mật khẩu và truy cập được tài khoản, hoàn thành quá trình một cách hợp lý.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 19 to 24.

English is my mother tongue. Besides, I can speak French and Spanish. I studied the two languages when I was at high school. Now, I am still learning Spanish at the University. As for me, mastering a foreign language is not easy. After studying a language, (19) _____ is very necessary and useful. Traveling to the country where the target language is spoken is very helpful, but if you cannot speak the language well enough, you will certainly have troubles. I also frequently go to the movies, watch television, (20) _____ to the radio in the language I am trying to learn. (21) _____ is another good way to learn. Books are good, but I personally think newspapers and magazines are better. (22) _____, getting (23) _____ of the language is the most important thing. Grammar and vocabulary should be practised first. Finally, (24) _____ is the key to becoming fluent.

Question 19: A. enough practice B. enough not practice C. not enough practice D. practice enough not

Question 20: A. listen B. hear C. listens D. hears

Question 21: A. Practice B. Practiced C. Practicing D. Practices

Question 22: A. Therefore B. But C. Moreover D. However

Question 23: A. many knowledge B. some knowledge C. any knowledge D. others knowledge

Question 24: A. your language mastering B. mastering your language
C. language mastered your D. your mastered language

Tiếng Anh là tiếng mẹ đẻ của tôi. Ngoài ra, tôi có thể nói được tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha. Tôi đã học hai ngôn ngữ khi còn học trung học. Bây giờ, tôi vẫn đang học tiếng Tây Ban Nha ở trường Đại học. Với tôi, việc thành thạo một ngoại ngữ không hề dễ dàng. Sau khi học một ngôn ngữ, (19) _____ là rất cần thiết và hữu ích. Du lịch đến quốc gia sử dụng ngôn ngữ mục tiêu rất hữu ích, nhưng nếu bạn không thể nói đủ tốt ngôn ngữ đó, chắc chắn bạn sẽ gặp khó khăn. Tôi cũng thường xuyên đi xem phim, xem tivi, nghe đài bằng ngôn ngữ mà tôi đang cố gắng học. (21) _____ là một cách học tốt khác. Sách thì hay nhưng cá nhân tôi nghĩ báo và tạp chí thì tốt hơn. (22) _____, nhận được (23) _____ ngôn ngữ là điều quan trọng nhất. Ngữ pháp và từ vựng cần được luyện tập trước tiên. Cuối cùng, (24) _____ là chìa khóa để trở nên thông thạo.

Câu 19: "After studying a language, (19) _____ is very necessary and useful."

Chỗ trống này cần một cụm từ chỉ việc thực hành sau khi học ngôn ngữ. Đáp án đúng là **A. enough practice**

(đủ thực hành).

Giải thích ngữ pháp:

enough + danh từ (ở đây là "practice") thường dùng để diễn tả sự đủ mức cần thiết của một điều gì đó. Ví dụ: **enough time, enough money.**

enough practice nghĩa là "đủ thực hành", điều rất cần thiết khi học ngôn ngữ.

A. enough practice: Cấu trúc ngữ pháp đúng.

B. enough not practice: Cấu trúc sai vì "enough" phải đứng trước danh từ.

C. not enough practice: Về ngữ pháp đúng, nhưng ngữ cảnh không phù hợp vì câu này ngụ ý thiếu thực hành.

D. practice enough not: Cấu trúc không đúng theo quy tắc tiếng Anh.

Câu 20: "I also frequently go to the movies, watch television, (20) _____ to the radio in the language I am trying to learn."

Chỗ trống này cần một động từ phù hợp với cụm "to the radio." Đáp án đúng là **A. listen** (nghe).

Giải thích ngữ pháp:

listen to: Cấu trúc cố định khi muốn nói "nghe" một thứ gì đó. Ví dụ: **listen to music, listen to the teacher.**

hear: Dùng khi muốn nói về việc nghe thấy một âm thanh (mang tính vô thức) mà không có chủ ý lắng nghe. Không dùng "hear" với "to."

A. listen: Động từ đúng với cấu trúc **listen to**.

B. hear: Sử dụng không đúng vì không có cấu trúc **hear to**.

C. listens: Sai về dạng động từ vì chủ ngữ "I" yêu cầu động từ không chia thêm "s."

D. hears: Tương tự, dạng này sai về chủ ngữ.

Câu 21: "(21) _____ is another good way to learn."

Chỗ trống cần một từ chỉ hành động liên tục nhằm diễn tả việc học ngôn ngữ. Đáp án đúng là **C. Practicing** (việc thực hành).

Giải thích ngữ pháp:

Dạng **V-ing** (danh động từ) được dùng để chỉ hành động như một chủ ngữ hoặc bổ ngữ trong câu. Ở đây, **practicing** là chủ ngữ của câu.

Ví dụ: **Swimming is fun.** (Việc bơi lội rất thú vị.)

A. Practice: Đây là danh từ, nhưng không phù hợp vì chúng ta cần một danh động từ (V-ing).

B. Practiced: Sai về ngữ pháp vì "practiced" là dạng quá khứ của động từ.

C. Practicing: Đúng, sử dụng danh động từ để chỉ hành động.

D. Practices: Là dạng số nhiều của danh từ "practice", không đúng trong ngữ cảnh này.

Đáp án đúng: C. Practicing

Câu 22: "Books are good, but I personally think newspapers and magazines are better. (22) _____, getting (23) _____ of the language is the most important thing."

Chỗ trống yêu cầu một từ nối diễn tả kết luận. Đáp án đúng là **A. Therefore** (do đó).

Giải thích ngữ pháp:

However: Từ nối dùng để chỉ sự trái ngược "Sách thì tốt, nhưng cá nhân tôi nghĩ báo và tạp chí thì tốt hơn. Tuy nhiên, việc có được một số kiến thức về ngôn ngữ là điều quan trọng nhất"

But, Moreover, Therefore: Đều là từ nối, nhưng mỗi từ lại có ý nghĩa và chức năng khác nhau. Ở đây, ta dùng "However" là phù hợp nhất.

A. Therefore: Thường dùng để nối ý kết luận.

B. But: Thường dùng để chỉ sự đối lập, không phù hợp.

C. Moreover: Dùng để thêm thông tin, không phải kết luận.

D. However: Đúng, chỉ sự trái ngược nhau.

Câu 23: "getting (23) _____ of the language is the most important thing."

Chỗ trống này cần một cụm từ chỉ "kiến thức" (knowledge). Đáp án đúng là **B. some knowledge** (một ít kiến thức).

Giải thích ngữ pháp:

some: Dùng với danh từ không đếm được (ví dụ: knowledge) để diễn tả một lượng nào đó.

many chỉ dùng với danh từ đếm được (ví dụ: books).

any: Thường dùng trong câu hỏi hoặc câu phủ định.

others knowledge: Sai ngữ pháp vì "others" không kết hợp với danh từ số ít như "knowledge."

A. many knowledge: Sai vì "knowledge" là danh từ không đếm được.

B. some knowledge: Đúng, dùng với danh từ không đếm được.

C. any knowledge: Câu hỏi hoặc phủ định thường mới dùng "any."

D. others knowledge: Sai về ngữ pháp.

Đáp án đúng: B. some knowledge

Câu 24: "Finally, (24) _____ is the key to becoming fluent."

Chỗ trống này yêu cầu một cụm từ diễn tả việc làm chủ ngôn ngữ. Đáp án đúng là **A. you mastering** (bạn làm chủ).

A. your language mastering

B. mastering your language: Đúng, cấu trúc chính xác.

C. language mastered your

D. your mastered language

Các đáp án khác sai về thứ tự từ và ý nghĩa.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.

Question 25: This book is difficult. I cannot read it in one day.

A. The book is difficult enough for me to read in one day. **B. The book is too difficult for me to read in one day.**

C. The book is too difficult for me to finish reading it. **D.** The book is not too difficult for me to read in one day.

Question 26: The suitcase was very heavy. She couldn't carry it by herself.

A. The suitcase was so heavy that she couldn't carry it by herself.

B. The suitcase was heavy, but she could carry it alone.

C. The suitcase wasn't heavy enough for her to carry alone.

D. The suitcase was heavy enough for her to carry it alone.

Question 25: This book is difficult. I cannot read it in one day.

A. The book is difficult enough for me to read in one day.

Sai về nghĩa. Câu này nói rằng cuốn sách đủ khó để tôi có thể đọc trong một ngày, trái ngược với ý ban đầu rằng không thể đọc xong trong một ngày.

B. The book is too difficult for me to read in one day.

Chính xác. Câu này thể hiện rằng cuốn sách quá khó để tôi có thể đọc xong trong một ngày, giống như ý ban đầu.

C. The book is too difficult for me to finish reading it.

Sai về nghĩa. Câu này không nhắc đến thời gian, chỉ nói về độ khó để đọc xong.

D. The book is not too difficult for me to read in one day.

Sai về nghĩa, câu này ngụ ý rằng cuốn sách không quá khó, nhưng câu gốc muốn nói rằng cuốn sách **quá khó** để đọc xong trong một ngày.

Question 26: The suitcase was very heavy. She couldn't carry it by herself.

A. The suitcase was so heavy that she couldn't carry it by herself.

Chính xác. Câu này có nghĩa giống câu gốc, nói rằng chiếc vali quá nặng nên cô ấy không thể tự mang nó.

B. The suitcase was heavy, but she could carry it alone.

Sai về nghĩa. Câu này ngược với ý gốc vì nó nói rằng cô ấy có thể tự mang được.

C. The suitcase wasn't heavy enough for her to carry alone.

Sai về nghĩa. Câu này nói rằng vali không đủ nặng để cô ấy phải nhờ người khác giúp, ngược lại với câu gốc.

D. The suitcase was heavy enough for her to carry it alone.

Sai về nghĩa. Câu này ngụ ý rằng vali nặng nhưng cô ấy có thể tự mang được, không giống với ý gốc.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is made from the given cues in each of the following questions.

Question 27: She / tell me I the trip I village / where I born / grow up.

A. She told me about the trip to the village where she was born and grew up.

B. She told me about the trip to the village where she is born and grew up.

C. She tells me about the trip the village where she is born and grew up.

D. She tells me about the trip to village where she be born and grew up

Question 28: telephone/apologize/come late

A. He telephoned me apologizing for coming late.

B. He telephones me for apologizing coming late.

C. He telephoned me to apologize for coming late.

D. He does not telephone to apologize for coming late.

Question 27:

"She told me" hoặc "She tells me" sẽ mở đầu câu.

"about the trip to the village" là phần mô tả chuyến đi đến làng.

"where she was born and grew up" diễn tả nơi cô ấy sinh ra và lớn lên.

A. She told me about the trip to the village where she was born and grew up.

Chính xác. Cấu trúc đúng và nghĩa hợp lý, với thì quá khứ "was born."

B. She told me about the trip to the village where she is born and grew up.



Sai vì sử dụng thì hiện tại "is born," trong khi câu phải dùng thì quá khứ để mô tả nơi sinh ra.

C. She tells me about the trip the village where she is born and grew up.

Sai cấu trúc vì thiếu giới từ "to" trước "the village" và thì hiện tại "is born" không phù hợp.

D. She tells me about the trip to village where she be born and grew up.

Sai vì "be born" không đúng ngữ pháp.

Đáp án đúng cho câu 27: A. She told me about the trip to the village where she was born and grew up.

Question 28:

Cần sử dụng cấu trúc "telephoned (me) to apologize for" để diễn tả hành động gọi điện xin lỗi vì đến muộn.

A. He telephoned me apologizing for coming late.

Câu này gần đúng nhưng cần một cấu trúc rõ ràng hơn với "to apologize for" thay vì "apologizing."

B. He telephones me for apologizing coming late.

Sai ngữ pháp, "for apologizing coming late" không phải là cấu trúc chuẩn.

C. He telephoned me to apologize for coming late.

Chính xác. Cấu trúc "telephoned me to apologize for" là đúng và hợp lý.

D. He does not telephone to apologize for coming late.

Sai nghĩa, không liên quan đến yêu cầu của câu hỏi.

Đáp án đúng cho câu 28: C. He telephoned me to apologize for coming late.

Read the following sign or notice and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 29: What does the sign mean?



A. There's no water here.

B. The faucet is dripping.

C. Water here is not drinkable

D. Water is leaking here.

Biển báo nước không uống được:

Câu hỏi: Biển báo này có ý nghĩa gì?

A. Không có nước ở đây.

B. Vòi nước đang nhỏ giọt.

C. Nước ở đây không uống được.

Giải thích: Biển báo này cảnh báo rằng nước ở đây không an toàn để uống.

D. Nước đang rò rỉ ở đây.

Question 30: What does this notice say?

This week's dance class will be half an hour earlier, at 6:30 p.m., and in room 101, not room 102! Next week's class will be back in room 102 at the usual time.

- A. There won't be a dance class next week.
- B. The dance class will be somewhere different this week.
- C. The dance class will only last for half an hour this week.
- D. There will be a dance class in room 102 at 6:30 p.m. this week.

Nội dung của thông báo này là gì?

- Lớp khiêu vũ tuần này sẽ bắt đầu sớm hơn nửa giờ, vào lúc 6:30 chiều, và ở phòng 101, không phải phòng 102! Lớp học tuần tới sẽ trở lại phòng 102 như thường lệ.

Câu hỏi:

- A. Sẽ không có lớp khiêu vũ vào tuần tới.
- B. Lớp khiêu vũ tuần này sẽ được tổ chức ở địa điểm khác. (Đáp án đúng)
- C. Lớp khiêu vũ tuần này chỉ kéo dài nửa giờ.
- D. Lớp khiêu vũ sẽ diễn ra ở phòng 102 lúc 6:30 chiều tuần này.

Giải thích: Câu B là đúng vì thông báo cho biết lớp học tuần này sẽ diễn ra ở phòng 101, thay vì phòng 102 như bình thường.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 31 to 36.

Being overshadowed by Ha Long Bay to the north, Cat Ba Island is often left out of the itineraries of the majority of travellers coming to Viet Nam. Nevertheless, Cat Ba Island is one of the most attractive destinations in Viet Nam.

The massive island of Cat Ba is a fantastic destination for ecotourism and adventure activities in Northern Viet Nam. Cat Ba National Park, which was established on 31st March 1986, is one of the most ecologically diverse national parks in Viet Nam. The park possesses seven different ecosystems, both underwater and inland. It is home to thirty-two types of mammals, along with seventy bird species, and more than a thousand species of plants, hundreds of which can be used as medicines.

There are several different hiking and trekking routes through **rugged** and forested mountains within Cat Ba National Park. These routes are also categorized according to different types of trekking, so travellers don't have to be worried if they don't have a high level of physical fitness. In addition, travellers can take a side visit to explore the **exquisite** Trung Trang cave or discover the traditional village of Viet Hal.

Question 31: Which title best fits the paragraph about Cat Ba Island?

- A. "Cat Ba: An Adventure Travel Paradise"
- B. "Ha Long Bay: A Famous Tourist Destination"
- C. "Cat Ba: History and Culture"
- D. "Special Dishes of Cat Ba"

Question 32: What does the writer use to show the attractions of Cat Ba Island?

- A. numbers
- B. comparisons
- C. descriptions
- D. stories

Question 33: Which feature is NOT mentioned as part of Cat Ba National Park?

- A. hiking routes
- B. underwater caves
- C. mammal species
- D. bird species

Question 34: What does the author suggest about the trekking routes in Cat Ba National Park?

- A. They are only for experienced hikers.
- B. They vary in difficulty levels.
- C. They are poorly marked.
- D. They are mainly for professional climbers.

Question 35: The word 'rugged' in the passage is CLOSEST in meaning to _____.

- A. even
- B. smooth
- C. small
- D. uneven

Question 36: The word 'exquisite' in the passage is CLOSEST in meaning to ____.

- A. quiet
- B. ugly
- C. plain
- D. beautiful

Bị che khuất bởi vịnh Hạ Long ở phía Bắc, đảo Cát Bà thường bị bỏ ra khỏi hành trình của đa số du khách khi

đến Việt Nam. Tuy nhiên, đảo Cát Bà là một trong những điểm đến hấp dẫn nhất ở Việt Nam.

Đảo Cát Bà rộng lớn là điểm đến tuyệt vời cho các hoạt động du lịch sinh thái và mạo hiểm ở miền Bắc Việt Nam. Vườn quốc gia Cát Bà được thành lập vào ngày 31 tháng 3 năm 1986, là một trong những vườn quốc gia có hệ sinh thái đa dạng nhất ở Việt Nam. Công viên sở hữu bảy hệ sinh thái khác nhau, cả dưới nước và đất liền. Đây là nhà của 32 loài động vật có vú, cùng với 70 loài chim và hơn một nghìn loài thực vật, hàng trăm loài trong số đó có thể được dùng làm thuốc.

Có một số tuyến đường đi bộ và leo núi khác nhau xuyên qua những ngọn núi gồ ghề và có rừng trong Vườn Quốc gia Cát Bà. Các tuyến đường này cũng được phân loại theo các loại hình trekking khác nhau nên du khách không phải lo lắng nếu mình không có thể lực tốt. Ngoài ra, du khách có thể tham quan phụ để khám phá hang Trung Trang tinh xảo hay khám phá làng nghề truyền thống Việt Hal.

Câu hỏi 31: Tiêu đề nào phù hợp nhất với đoạn văn về Đảo Cát Bà?

Đoạn văn mô tả Đảo Cát Bà là điểm đến cho các hoạt động du lịch sinh thái và phiêu lưu, đồng thời nhấn mạnh vẻ đẹp tự nhiên và hệ sinh thái đa dạng của công viên quốc gia. Điều này khiến **A. "Cat Ba: An Adventure Travel Paradise"** trở thành tiêu đề phù hợp nhất.

- A. Cat Ba: An Adventure Travel Paradise:** Đúng, vì tiêu đề này làm nổi bật sức hấp dẫn của hòn đảo đối với du lịch mạo hiểm và du lịch sinh thái.
- B. Ha Long Bay: A Famous Tourist Destination:** Sai, vì đoạn văn tập trung vào Cát Bà, không phải Vịnh Hạ Long.
- C. Cat Ba: History and Culture:** Sai, đoạn văn không thảo luận về lịch sử hoặc văn hóa.
- D. Special Dishes of Cat Ba:** Sai, đoạn văn không đề cập đến thực phẩm.

Đáp án: **A. Cat Ba: An Adventure Travel Paradise**

Câu hỏi 32: Tác giả sử dụng gì để thể hiện các điểm tham quan của Đảo Cát Bà?

Đoạn văn sử dụng các mô tả về hệ sinh thái, động vật hoang dã, tuyến đường đi bộ đường dài và các đặc điểm khác của Cát Bà để làm nổi bật các điểm tham quan của hòn đảo.

- A. số lượng:** Mặc dù một số con số được đề cập (như số lượng loài), nhưng chúng không phải là trọng tâm chính.
- B. so sánh:** Không có so sánh nào được thực hiện.
- C. mô tả:** Đúng, tác giả mô tả vẻ đẹp tự nhiên, hệ sinh thái và các hoạt động của hòn đảo.
- D. câu chuyện:** Không có câu chuyện nào trong đoạn văn.

Trả lời: **C. mô tả**

Câu hỏi 33: Đặc điểm nào KHÔNG được đề cập là một phần của Vườn quốc gia Cát Bà?

Đoạn văn đề cập đến các tuyến đường đi bộ đường dài, các loài động vật có vú và các loài chim, nhưng không đề cập đến các hang động dưới nước.

- A. tuyến đường đi bộ đường dài:** Có đề cập.
- B. hang động dưới nước:** Không đề cập.
- C. loài động vật có vú:** Có đề cập.
- D. loài chim:** Có đề cập.

Trả lời: **B. hang động dưới nước**

Câu hỏi 34: Tác giả gợi ý gì về các tuyến đường đi bộ đường dài trong Vườn quốc gia Cát Bà?

Đoạn văn nêu rằng các tuyến đường đi bộ đường dài được phân loại theo các loại khác nhau, do đó, du khách có thể lựa chọn khác nhau có thể tận hưởng chúng. Điều này cho thấy mức độ khó khác nhau.

A. Chúng chỉ dành cho những người đi bộ đường dài có kinh nghiệm.: Sai.

B. Chúng có mức độ khó khác nhau.: Đúng, như đã đề cập trong đoạn văn.

C. Chúng được đánh dấu kém.: Không được đề cập.

D. Chúng chủ yếu dành cho những người leo núi chuyên nghiệp.: Sai.

Trả lời: B. Chúng có mức độ khó khác nhau.

Câu hỏi 35: Từ 'rugged' trong đoạn văn GẦN NHẤT về nghĩa với _____.

'Rugged' thường có nghĩa là gồ ghề hoặc không bằng phẳng, đặc biệt là khi đề cập đến địa hình.

A. big: Không liên quan.

B. smooth: Nghĩa trái ngược.

C. small: Không liên quan.

D. uneven: Đúng, "rugged" có nghĩa là không bằng phẳng hoặc gồ ghề.

Trả lời: D. uneven

Câu hỏi 36: Từ 'exquisite' trong đoạn văn GẦN NHẤT về nghĩa với ____

'Exquisite' thường có nghĩa là cực kỳ đẹp hoặc tinh tế.

A. quiet: Không đúng.

B. ugly: Nghĩa trái ngược.

C. plain: Không đúng.

D. beautiful: Đúng, "exquisite" có nghĩa là đẹp.

Đáp án: D. beautiful

Four phrases/sentences have been removed from the text below. For each question, mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 37 to 40.

Typhoon Yagi in 2024: The Strongest Storm in Northern Vietnam's History

In 2024, Typhoon Yagi (37) _____. The storm brought very strong winds and heavy rain, causing serious damage in many provinces. Coastal areas (38) _____. Inland, strong winds knocked down trees, power lines, and buildings, leaving many people without power and water. Many people were moved to safer areas, while rescue teams worked to help those in need. Local schools, farms, and shops (39) _____. Even though people prepared well, the strength of the storm made it hard to recover. It took months to fix homes and roads, and Typhoon Yagi (40) _____.

A. were flooded by big waves, destroying homes, roads, and shops

B. is now remembered as one of the worst storms in northern Vietnam's history

C. were badly damaged, and much of the area was heavily affected

D. became the strongest storm to ever hit northern Vietnam

Question 37. _____. Question 38. _____. Question 39. _____. Question 40. _____.

Bão Yagi năm 2024: Cơn bão mạnh nhất trong lịch sử miền Bắc Việt Nam

Năm 2024, bão Yagi (37) _____. Cơn bão mang theo gió rất mạnh và mưa lớn, gây thiệt hại nghiêm trọng cho nhiều tỉnh. Khu vực ven biển (38) _____. Trong đất liền, gió mạnh đã quật đổ cây cối, đường dây điện và các tòa nhà, khiến nhiều người mất điện và nước. Nhiều người đã được di dời đến những khu vực an toàn hơn, trong

khi các đội cứu hộ làm việc để giúp đỡ những người gặp khó khăn. Trường học, trang trại và cửa hàng địa phương (39) _____. Mặc dù mọi người đã chuẩn bị tốt, nhưng sức mạnh của cơn bão khiến việc phục hồi trở nên khó khăn. Phải mất nhiều tháng để sửa chữa nhà cửa và đường sá, và bão Yagi (40) _____.

- A. bị ngập lụt do sóng lớn, phá hủy nhà cửa, đường sá và cửa hàng
- B. hiện được ghi nhận là một trong những cơn bão tồi tệ nhất trong lịch sử miền Bắc Việt Nam
- C. bị hư hại nặng nề và phần lớn khu vực bị ảnh hưởng nặng nề
- D. trở thành cơn bão mạnh nhất từng tấn công miền Bắc Việt Nam

Câu 37: D. became the strongest storm to ever hit northern Vietnam

Giới thiệu cung cấp thêm thông tin về cơn bão.

Câu 38: A. were flooded by big waves, destroying homes, roads, and shops

Mô tả tình trạng các khu vực ven biển bị ngập lụt bởi những con sóng lớn, gây ra thiệt hại cho nhà cửa, đường xá và cửa hàng. Điều này phù hợp với ngữ cảnh của cơn bão, vì các cơn bão thường tạo ra sóng lớn và gây lũ lụt.

Câu 39: C. were badly damaged, and much of the area was heavily affected

Mô tả sự thiệt hại nghiêm trọng ở các khu vực khác sau bão. Nó chỉ ra rằng không chỉ có các khu vực ven biển mà nhiều khu vực khác cũng bị ảnh hưởng nặng nề.

Câu 40: B. is now remembered as one of the worst storms in northern Vietnam's history

Cho thấy sự tầm quan trọng lịch sử của cơn bão Yagi, khi nó được nhớ đến như một trong những cơn bão tồi tệ nhất trong lịch sử miền Bắc Việt Nam. Điều này kết thúc thông tin về cơn bão một cách mạnh mẽ.

